ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ LÂM KIẾT, HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/5.000

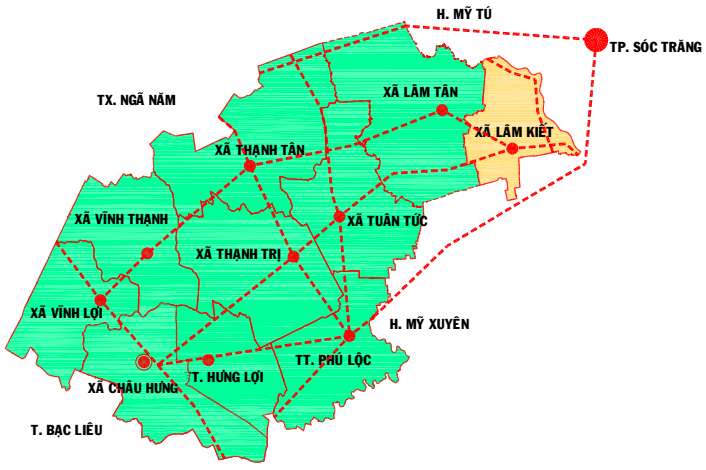

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ

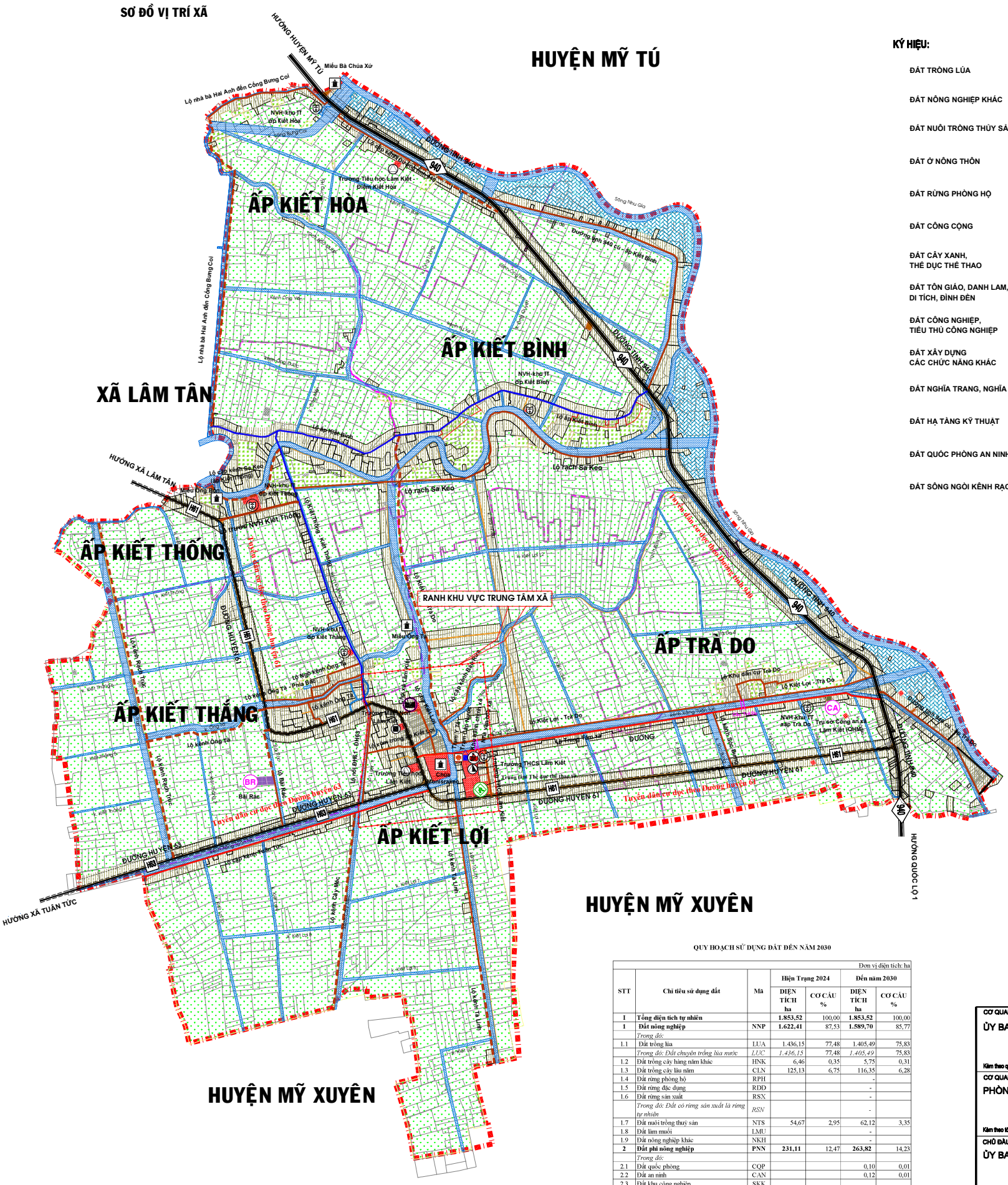

KÝ HIỆU:	ĐẤT HIỆN TRẠNG 2024	PHÂN KỲ QUY HOẠCH NGẮN HẠN	PHÂN KỲ QUY HOẠCH DÀI HẠN
ĐẤT TRỒNG LÚA			
ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC			
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
ĐẤT Ở NÔNG THÔN			
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ			
ĐẤT CÔNG CỘNG			
ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO			
ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN			
ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP			
ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC			
ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA			
ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH			
ĐẤT SÔNG NGÒI KÊNH RẠCH			

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện Trạng 2024		Đến năm 2030	
			DIỆN TÍCH ha	CƠ CẤU %	DIỆN TÍCH ha	CƠ CẤU %
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**1.853,52**	100,00	**1.853,52**	100,00
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.622,41**	87,53	**1.589,70**	85,77
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.436,15	77,48	1.405,49	75,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.436,15*	77,48	*1.405,49*	75,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,46	0,35	5,75	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,13	6,75	116,35	6,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			-	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	54,67	2,95	62,12	3,35
1.8	Đất làm muối	LMU			-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			-	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**231,11**	12,47	**263,82**	14,23
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,10	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN			0,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,33	0,02	5,33	0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			2,00	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	147,79	7,97	162,85	8,79
	Trong đó:				-	
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*24,33*	1,31	*34,86*	1,88
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*115,62*	6,24	*117,12*	6,32
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*			*0,50*	0,03
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*		*0,30*	0,02
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*2,28*	0,01	*3,52*	0,19
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*0,77*	0,12	*1,61*	0,09
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,27*	0,01	*0,27*	0,01
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,02*	0,00	*0,02*	0,00
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			-	
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*			-	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,24*	0,01	*0,54*	0,03
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*2,00*	0,11	*2,00*	0,11
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,97*	0,11	*1,97*	0,11
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*			-	
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			-	
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,12*	0,01	*0,15*	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,04	0,01	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,50	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,36	1,53	38,17	2,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,62	0,09	0,92	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,01	0,50	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15	0,01	0,15	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	53,17	2,87	53,17	2,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

CHÚ THÍCH:

- RANH XÃ
- RANH ẤP
- RANH KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ
- ĐƯỜNG TỈNH HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG HUYỆN HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG XÃ, LIÊN XÃ HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG XÃ, LIÊN XÃ QUY HOẠCH MỚI
- ĐƯỜNG ẤP, LIÊN ẤP HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ẤP, LIÊN ẤP QUY HOẠCH MỚI
- ĐƯỜNG NGÕ, XÓM HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG NGÕ, XÓM THEO QUY HOẠCH
- TUYẾN DÂN CƯ
- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- KHU HÀNH CHÍNH XÃ
- TRẠM Y TẾ XÃ
- NHÀ VĂN HÓA
- DI TÍCH, TÔN GIÁO
- TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ
- BÃI RÁC
- KHU VĂN HÓA THỂ THAO
- TRẠM CẤP NƯỚC
- CHỢ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ
Kèm theo quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN THẠNH TRỊ
Kèm theo tờ trình số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÂM KIẾT
Kèm theo tờ trình số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ LÂM KIẾT
HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH04	GHÉP: 02 X A0	TỶ LỆ: 1/5.000	NGÀY: 12 / 2024
THỂ HIỆN:	KS. VÕ SỸ PHÚ		
THIẾT KẾ:	KTS. HUỲNH SONG TRĂNG		
CHỦ TRÌ:	Th.S KTS. HUỲNH THỊ THẢO NGUYÊN		
CHỦ NHIỆM:	Th.S KTS. HUỲNH THỊ THẢO NGUYÊN		
QL KĨ THUẬT:	Th.S NGUYỄN XUÂN VINH HIỀN		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

Th.S VÕ TUẤN KIỆT

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: 12, CHÂU VĂN TIẾP, P2, TP.ST. TEL : 02993.620.072 FAX : 02993.623004